

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-PT

Ngày: 01-4-2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Ngẫu

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Thu Trang;

2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phở - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 19/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị **Hồ Thị Ngọc G**, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: số 12A, đường số 28 B, khu phố T, phường S, thành phố N, tỉnh N, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: anh **Dương Lê T**, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: số 493 đường L, khu phố T, phường S, thành phố N, tỉnh N (*theo văn bản ủy quyền ngày 01-10-2020*), có mặt.

Bị đơn: chị **Đỗ Thị Kim T**, sinh năm 1985 và anh **Hồ Thanh D**, sinh năm

1978; địa chỉ cư trú: số 424, đường L, khu phố T, phường S, thành phố N, tỉnh N, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: anh **Trần Quốc T**, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: số 171 đường Nguyễn Trọng C, khu phố N, phường N, thành phố N, tỉnh N (theo văn bản ủy quyền ngày 20-10-2020), có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 29/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Dương Lê T trình bày:

Từ ngày 12-7-2018 (ngày 29-5-2018 AL) đến ngày 20-8-2020 (ngày 02-7-2020 AL), chị G có cho vợ chồng chị T, anh D vay tiền 13 lần, tổng cộng là 2.495.000.000 đồng; hai bên thỏa thuận lãi suất các khoản vay này là 1%/tháng. Cụ thể số tiền chị G cho chị T, anh D vay và số tiền lãi anh D, chị T đã trả cho chị G như sau:

- Lần 1: ngày 29-5-2018 AL (nhằm ngày 12-7-2018 DL), cho vay 150.000.000 đồng; chị T, anh D đã trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 31.500.000 đồng.

- Lần 2: ngày 21-01-2019 AL (ngày 25-02-2019 DL), cho vay 80.000.000 đồng; chị T, anh D trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 14.400.000 đồng.

- Lần 3: ngày 17-02-2019 AL (ngày 22-3-2019 DL), cho vay 85.000.000 đồng; chị T, anh D trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 14.450.000 đồng.

- Lần 4: ngày 20-02-2019 AL (ngày 25-3-2019 DL), cho vay 200.000.000 đồng; chị T, anh D trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 34.000.000 đồng.

- Lần 5: ngày 19-3-2019 AL (ngày 23-4-2019 DL), cho vay 200.000.000 đồng; chị T, anh D trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 32.000.000 đồng.

- Lần 6: ngày 08-5-2019 AL (ngày 10-6-2019 DL), cho vay 100.000.000 đồng; chị T, anh D đã trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 14.000.000 đồng.

- Lần 7: ngày 16-5-2019 AL (ngày 18-6-2019 DL), cho vay 100.000.000 đồng; chị T, anh D đã trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 14.000.000 đồng.

- Lần 8: ngày 17-5-2019 AL (ngày 19-6-2019 DL), cho vay 150.000.000 đồng; chị T, anh D trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 21.000.000 đồng.

- Lần 9: ngày 22-6-2019 AL (ngày 24-7-2019 DL) cho vay 400.000.000 đồng; chị T, anh D trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 52.000.000 đồng.

- Lần 10: ngày 22-9-2019 AL (ngày 20-10-2019 AL), cho vay 150.000.000 đồng; chị T, anh D trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 12.000.000 đồng.

- Lần 11: ngày 29-3-2020 AL (ngày 21-4-2020 DL), cho vay 50.000.000 đồng; chị T, anh D trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 2.000.000 đồng.

- Lần 12: ngày 09-5-2020 AL (ngày 29-6-2020 DL), cho vay 400.000.000 đồng; chị T, anh D trả tiền lãi đến ngày 02-7-2020 AL là 8.000.000 đồng.

- Lần 13: ngày 02-7-2020 AL (ngày 20-8-2020 DL), cho vay 350.000.000 đồng; chị T, anh D chưa trả tiền lãi thì đổ nợ.

Số tiền này, chị G đã nhiều lần yêu cầu chị T, anh D thanh toán nhưng chị T, anh D cứ hẹn lần này đến lần khác sẽ trả nhưng không thực hiện việc trả tiền gốc và tiền lãi. Chị G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T, anh D trả tiền nợ gốc là 2.495.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng từ ngày 20-8-2020 cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án.

Ngày 11-12-2020, chị G rút một phần yêu cầu khởi kiện chị T, anh D đối với số tiền 85.000.000 đồng vay ngày 17-02-2019 AL (ngày 22-3-2019 DL) và 100.000.000 đồng vay ngày 08-5-2019 AL (ngày 10-6-2019 DL), tổng cộng là 185.000.000 đồng. Yêu cầu vợ chồng chị T trả số tiền nợ gốc còn lại là 2.310.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20-8-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Quốc T trình bày:

Vợ chồng chị T, anh D vay tiền của chị G rất nhiều lần, mục đích vay để làm ăn, thường là vay ngắn ngày, lãi suất trả cho chị G là 3%/tháng, có khi cao hơn. Mỗi lần vay, chị T, anh D không làm văn bản riêng, chỉ viết và ký vào sổ nợ của chị G; sổ nợ này do chị G giữ; khi nào chị T, anh D trả tiền thì chị G ghi chú đã trả vào trong sổ cạnh chỗ ghi tiền nợ vay. Chị T, anh D vay nhiều lần, nhiều tiền và đồng thời cũng trả nhiều nhưng không có ghi sổ sách riêng mà khi trả ký tên vào sổ của chị G. Đối với số tiền chị G khởi kiện yêu cầu chị T, anh D trả tiền nợ gốc 2.310.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng từ ngày vay đến nay chưa trả, chị T, anh D không đồng ý. Chị T, anh D yêu cầu chị G đem sổ sách ghi nợ và trả nợ còn nguyên vẹn giữa hai bên đến Tòa án để đối chiếu làm rõ từng khoản vay, các khoản tiền vay đã trả; còn lại nợ bao nhiêu, chị T, anh D sẽ trả cho chị G.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N, căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị Ngọc G đối với anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc Anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho chị Hồ Thị Ngọc G số tiền nợ gốc là 2.160.000.000 đồng và tiền lãi là 294.000.000 đồng, tổng cộng là 2.454.000.000 (Hai tỷ bốn trăm năm mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T phải chịu 7.000.000 đồng. Chị Hồ Thị Ngọc G đã nộp tạm ứng, nên anh D, chị T có nghĩa vụ nộp trả lại cho chị G.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T phải chịu 81.080.000 (tám mươi một triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng.

Chị Hồ Thị Ngọc G phải chịu 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.950.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000558 ngày 04-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh N. Chị G được nhận lại 33.450.000 (ba mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

4. Đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 07-01-2022, bị đơn Hồ Thanh D và Đỗ Thị Kim T kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm số 110/2021/DS-ST ngày 22-12-2021 của Tòa án nhân

dân thành phố N, tỉnh N với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá chứng cứ không toàn diện, khách quan. Bị đơn có vay tiền nhưng đã trả, chỉ còn nợ lại khoảng 200.000.000 đồng; các chứng cứ (giấy nợ) nguyên đơn cung cấp bị tẩy xóa, cắt xén, trong đó phần ghi đã trả nợ xong thì nguyên đơn cắt xén bỏ. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, khách quan, công bằng và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 24-3-2022, anh Trần Quốc T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nộp bổ sung chứng cứ (bản phô tô), kèm theo bản tường trình do anh T lập ngày 24-3-2022, gồm: 01 hình ảnh tin nhắn chốt số tiền nợ của chị T, anh D với chị G; 02 giấy chốt số tiền nợ lại của chị T, anh D với chị G.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của chị G trình bày, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của chị G, yêu cầu chị T và anh D trả cho chị G số tiền nợ gốc là 2.310.000.000 đồng và tiền lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận tất cả chứng cứ nguyên đơn cung cấp, chữ ký và chữ viết là của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của các chứng cứ nguyên đơn cung cấp do có dấu hiệu sửa chữa, cắt xén; xem xét chứng cứ mới nộp bổ sung ngày 24-3-2022, theo đó ngày 25-7-2019 chị G đã chốt nợ lại với chị T, chị T còn nợ lại chị G 200.000.000 đồng. Chị T, anh D sẽ có trách nhiệm trả chị G số tiền 200.000.000 đồng còn nợ và các khoản nợ vay sau ngày 25-7-2019. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị G trình bày bổ sung: các tài liệu, chứng cứ mà người đại diện hợp pháp của bị đơn cung cấp ngày 24-3-2022 toàn bộ là bản phô tô, không rõ xuất xứ, không rõ nội dung; nộp sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án, nên không hợp pháp; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Kiểm sát viên trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

- + Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- + Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hồ Thanh D và Đỗ

Thị Kim T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh phần quyết định bản án sơ thẩm, tuyên đình chỉ giải quyết số tiền nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với bị đơn và tuyên không chấp nhận số tiền 150.000.000 đồng của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đối với bị đơn không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Hồ Thị Ngọc G là nguyên đơn; chị Đỗ Thị Kim T và anh Hồ Thanh D là bị đơn vắng mặt, nhưng có anh Dương Lê T là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn, anh Trần Quốc T là người đại diện hợp pháp cho bị đơn có mặt tại phiên tòa, do đó, căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng có vay tiền của nguyên đơn, nhưng đã trả, chỉ còn nợ lại khoảng 200.000.000 đồng; các chứng cứ (giấy nợ) nguyên đơn cung cấp bị tẩy xóa, cắt xén, trong đó phần đã trả nợ xong thì nguyên đơn cắt xén bỏ. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, khách quan, công bằng, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn chị Hồ Thị Ngọc G khởi kiện cho rằng bị đơn (anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Thanh T) vay tiền của chị nhiều lần, trong đó có 13 lần vay với tổng số tiền 2.495.000.000 đồng chưa trả tiền gốc. Ngày 11-12-2020, chị G rút một phần yêu cầu khởi kiện về 02 khoản tiền vay ngày 23-3-2019 (AL) số tiền 85.000.000 đồng và ngày 08-5-2019 (AL) số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng 185.000.000 đồng. Người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận, anh D, chị T vay tiền của chị G nhiều lần, khi vay có ghi và ký tên vào sổ nợ của chị G, sổ nợ này do chị G giữ. Chị T, anh D đã trả tiền gốc, tiền lãi cho chị G rất nhiều, khi trả chị G ghi chú đã trả vào trong sổ nợ cạnh chỗ ghi tiền nợ vay; hiện tại số tiền nợ còn lại khoảng 200.000.000 đồng, không đến số tiền chị G khởi kiện.

[2.2] Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày, các chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền do chị G cung cấp cho Tòa án là do anh D, chị T viết và ký tên. Lời trình bày này phù hợp với Kết luận giám định số 463/C09B ngày 06-4-2021 của Viện khoa học hình sự - Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận (bút lục số 60-61).

[2.3] Xét lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng, chị T, anh D không còn nợ chị G số tiền như chị G yêu cầu, các chứng cứ chị G cung cấp cho Tòa án có cất xén, không hợp pháp, thấy rằng, theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì anh D, chị T khi có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị G, thì anh D, chị T có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Thực tế, chị T, anh D không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả cho chị G số tiền vay gốc, số tiền lãi cụ thể bao nhiêu, còn nợ lại bao nhiêu.

[2.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 04-12-2020 Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành cho các bên đối chất để làm rõ từng khoản vay, khoản vay nào đã trả, khoản vay nào chưa trả, nhưng anh D, chị T không đến Tòa án để đối chất với chị G, chỉ có anh T là người đại diện hợp pháp cho chị T, anh D có mặt để tham gia đối chất. Tại buổi đối chất này, anh T chỉ trình bày là chị T, anh D đã trả tiền vay nợ cho chị G, nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu, yêu cầu chị G cung cấp cuốn sổ nợ để đối chiếu.

[2.5] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29-11-2021, Hội đồng xét xử đã công khai tiến hành việc ghép nối các mảnh giấy vay mà chị G đã cắt khỏi sổ gốc để cung cấp cho Tòa án làm chứng cứ vào cuốn sổ gốc của chị G, anh T là người đại diện theo ủy quyền của anh D, chị T đã xem kỹ. Sau khi xem, anh T đề nghị để làm thủ tục yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định các giấy nợ đã cắt ra có khớp với dấu vết cắt trong cuốn sổ gốc của chị G hay không, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời hướng dẫn đương sự thực hiện quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng anh T, chị T, anh D không thực quyền và nghĩa vụ của mình.

[2.6] Ngày 22-12-2021, Hội đồng xét xử sơ thẩm tiếp tục tiến hành phiên tòa. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng, do tại phiên tòa ngày 29-11-2021, chị G không đồng ý cung cấp cuốn sổ gốc cho Tòa án tiến hành giám định, nên anh D, chị T không thực hiện các thủ tục trưng cầu giám định của mình theo quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì *“Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định hoặc tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự. Quyền tự yêu cầu giám định được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự”*. Sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tiến hành hòa giải, người đại diện hợp pháp của bị đơn đã biết được các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp kèm theo đơn khởi kiện yêu cầu đối với bị đơn, và thực tế bị đơn cũng biết được các giấy nợ nguyên đơn gửi kèm đơn khởi kiện là được cắt ra từ cuốn sổ nợ của nguyên đơn; đáng lẽ ra, để bảo vệ quyền lợi

của mình, bị đơn đề nghị Tòa án trung cầu giám định các giấy nợ đã cắt ra có khớp với dấu vết cắt trong cuốn sổ gốc của nguyên đơn hay không, nhưng bị đơn không thực hiện. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29-11-2021, theo yêu cầu của người đại diện hợp pháp của bị đơn, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để tạo điều kiện cho bị đơn thực hiện quyền của mình, nhưng bị đơn vẫn không thực hiện.

[2.7] Đối với số tiền anh D, chị T vay ngày 17-02-2019 AL (ngày 22-3-2019 DL) là 85.000.000 đồng và vay ngày 08-5-2019 AL (ngày 10-6-2019 DL) là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 185.000.000 đồng, vào ngày 11-12-2020, chị G có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện chị T, anh D về số tiền này, việc rút yêu cầu của chị G đối với số tiền này là hoàn tự nguyện, Hội đồng xét xử phải đình chỉ giải quyết đối với số tiền này. Cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện số tiền này của chị G đối với anh D, chị T và tuyên xử lý hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị G là không đúng quy định của pháp luật. Cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho chính xác.

[2.8] Đối với khoản tiền vay tại bút lục số 05 ghi “*T mượn 150 triệu (Một trăm năm mươi triệu đồng) ngày 29/2/19AL*”, có số “1” và chữ “Một” bị sửa tô đậm, nên không xác định chính xác số tiền vay là bao nhiêu, cấp sơ thẩm không yêu cầu các đương sự yêu cầu Tòa án trung cầu giám định số và chữ nguyên thủy bị sửa tô đậm lại, từ đó quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền này là chưa đủ căn cứ. Tuy nhiên nguyên đơn không kháng cáo về số tiền này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không chấp nhận số tiền 150.000.000 đồng này của nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn, nhưng trong phần quyết định lại không tuyên, cấp phúc thẩm điều chỉnh tuyên cho chính xác, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.9] Đối với các khoản vay còn lại (gồm 10 lần vay tại các bút lục số 01, 02, 03, 04, 05) với tổng số tiền 2.160.000.000 đồng, đều thể hiện rõ nội dung về số tiền vay, ngày vay không bị tẩy xóa, nên các chứng cứ này đều hợp pháp và có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ các phân tích nêu trên, có căn cứ xác định anh D, chị T còn nợ chị G 2.160.000.000 đồng tiền gốc đến nay chưa trả. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 469 của Bộ luật Dân sự, buộc anh D, chị T có nghĩa vụ phải trả cho chị G 2.160.000.000 đồng tiền vay gốc là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về tiền lãi: nguyên đơn (chị G) khởi kiện yêu cầu anh D, chị T có nghĩa vụ trả lãi cho chị G theo mức 1%/tháng từ ngày 20-8-2020 (ngày chị G cho anh D, chị T vay lần cuối cùng) đến ngày xét xử xong vụ án tại cấp sơ thẩm, thấy rằng:

[4.1] Căn cứ vào nội dung các giấy ghi tiền nợ vay của anh D, chị T, chỉ ghi số tiền vay, không có ghi mức lãi suất vay, không ghi thời hạn vay. Tuy nhiên căn cứ vào lời trình bày của hai bên đương sự, chị G khai cho vay lãi suất 1%/tháng, chị T, anh D khai lãi suất vay là 3%/tháng, có khi cao hơn; do đó hợp đồng vay tài sản giữa chị G với chị T, anh D là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Do hai bên không thống nhất với nhau về mức lãi suất vay, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự để xác định mức lãi vay là 10%/năm là có căn cứ, đúng pháp luật. Người đại diện hợp pháp của anh D, chị T không yêu cầu tính lại số tiền lãi bị đơn đã trả cho chị G, xét thấy số tiền lãi chị G nhận của anh D, chị T theo mức lãi suất 1%/tháng thấp hơn mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không khấu trừ số tiền lãi vào nợ gốc mà anh D, chị T phải trả cho chị G là có căn cứ.

[4.2] Tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn: chị G yêu cầu anh D, chị T trả tiền lãi từ ngày vay cuối cùng (ngày 20-8-2020) đến ngày xét xử xong vụ án tại cấp sơ thẩm là phù hợp. Từ ngày 20-8-2020 đến ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22-12-2021) là 01 năm 04 tháng 02 ngày, số tiền lãi là: $2.160.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 294.000.000 \text{ đồng}$.

[4.3] Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi anh D, chị T phải trả cho chị G là: $2.160.000.000 \text{ đồng} + 294.000.000 \text{ đồng} = 2.454.000.000 \text{ đồng}$.

[5] Xét các tài liệu do anh Trần Quốc T là người đại diện hợp pháp của bị đơn nộp bổ sung ngày 24-3-2022 (bản phô tô), kèm theo bản tường trình do anh T lập ngày 24-3-2022, gồm: 01 hình ảnh tin nhắn có chữ và 02 giấy ghi số, theo anh T tường trình đây là các tài liệu ghi số tiền chốt nợ của chị T, anh D với chị G. Xét thấy, các tài liệu này là bản phô tô, không rõ xuất xứ, không rõ nội dung, nên không hợp pháp. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thừa nhận, do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Từ những phân tích nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo không được chấp nhận, nên chị Đỗ Thị Kim T và anh Hồ Thanh D cùng phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS-ST ngày 22-12-2021 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 147; 148; 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị Ngọc G đối với anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc Anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho chị Hồ Thị Ngọc G số tiền nợ gốc là 2.160.000.000 đồng và tiền lãi là 294.000.000 đồng, tổng cộng là 2.454.000.000 (Hai tỷ bốn trăm năm mươi bốn triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị Ngọc G đối với anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T về số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng vay ngày 29-02-2019 (AL).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị Ngọc G đối với anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T về số tiền vay ngày 17-02-2019 AL (ngày 22-3-2019 DL) là 85.000.000 đồng và vay ngày 08-5-2019 AL (ngày 10-6-2019 DL) là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Chị Hồ Thị Ngọc G được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T phải chịu 7.000.000 (Bảy triệu) đồng và có trách nhiệm nộp trả lại cho chị Hồ Thị Ngọc G.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm dân sự:

- Anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T phải chịu 81.080.000 (Tám mươi một triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng.

- Chị Hồ Thị Ngọc G phải chịu 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.950.000 (Bốn mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000558 ngày 04/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N; chị G được nhận lại 33.450.000 (Ba mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Hồ Thanh D và chị Đỗ Thị Kim T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0000768 ngày 13-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh N; anh D, chị T đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thành phố N;
- CCTHADS thành phố N;
- Phòng KTNV & THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; tập án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Ngẫu

